

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 72/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 5 – 2024

V/v tranh chấp ly hôn và con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

– *Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Cúc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng

2. Ông Võ Tiến Dũng

– *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Phan – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

– *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột* tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án – Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/02/2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn và con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu S – sinh năm 1993

Địa chỉ: C Y, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. có đơn xin xét xử vắng mặt

2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh Anh H – sinh năm 1983

Địa chỉ: 1 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án – Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:**

Bà và ông Lê Thanh Anh H đã tự nguyện chung sống với nhau và đã đăng ký kết hôn vào ngày 13/8/2012 tại UBND phường T, thành phố B trên cơ sở tự

nguyên. Sau một thời gian chung sống với nhau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là từ kinh tế, lối sống, bất đồng quan điểm. Vợ chồng sống ly thân. Xét thấy tình cảm không còn nên bà S làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà S và ông H có 2 con chung là cháu Lê Nhã N sinh ngày 23/3/2015 và cháu Lê Nguyễn Khả H1 sinh ngày 17/12/2011. Bà S có nguyện vọng chăm sóc nuôi dưỡng 2 cháu tới tuổi trưởng thành. Tuy nhiên nếu cháu N đồng ý ở với cha theo nguyện vọng của cháu thì bà S cũng đồng ý giao cháu N cho cha chăm sóc nuôi dưỡng tới tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Thanh Anh H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Thanh Anh H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

***Tại bản tự khai ngày 11/3/2024 Bị đơn ông Lê Thanh Anh H trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị Thu S đã tự nguyện chung sống với nhau và đã đăng ký kết hôn vào ngày 13/8/2012 tại UBND phường T, thành phố B trên cơ sở tự nguyện. Sau một thời gian chung sống với nhau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là từ kinh tế, lối sống khác nhau, lời nói không tôn trọng, không cùng mục tiêu. Vợ chồng sống ly thân. Xét thấy tình cảm không còn nên bà S làm đơn xin ly hôn thì ông H đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu S.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông H và bà S có 2 con chung là cháu Lê Nhã N sinh ngày 23/3/2015 và cháu Lê Nguyễn Khả H1 sinh ngày 17/12/2011. Ông H có nguyện vọng được nuôi 02 cháu và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Thanh Anh H và bà Nguyễn Thị Thu S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột trình bày:**

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu S được ly hôn với ông Lê Thanh Anh H. Về con chung: Giao cháu Lê Nhã N sinh ngày 23/3/2015 cho cha là ông Lê Thanh Anh H. Giao cháu Lê Nguyễn Khả H1 sinh ngày 17/12/2011 cho mẹ là bà Nguyễn Thị Thu S chăm sóc nuôi dưỡng tới tuổi trưởng thành. Ông Lê Thanh Anh H và bà Nguyễn Thị Thu S có quyền thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S yêu cầu ly hôn với ông Lê Thanh Anh H, địa chỉ cư trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “*Tranh chấp ly hôn và con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn ông Lê Thanh Anh H đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Thanh Anh H tự nguyện tìm hiểu, đủ điều kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn vào ngày 13/8/2012 tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Thanh Anh H đã chung sống hạnh phúc một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Bà S xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đã nộp đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông H. Tại bản tự khai tại Tòa án ông H đồng ý ly hôn với bà S.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương. Đại diện chính quyền địa phương cho biết: “*Về mâu thuẫn giữa hai vợ chồng thì ban tự quản tổ dân phố không nắm được vì vợ chồng không làm thủ tục hòa giải tại địa phương*”.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, bà S làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, tại bản tự khai ông H đồng ý ly hôn, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ nhưng ông H vắng mặt tại buổi hòa giải tại Tòa, thể hiện ông H cũng không có ý định hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của bà S, cho bà S được ly hôn với ông H.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Thanh Anh H có 02 con chung là cháu Lê Nhã N sinh ngày 23/3/2015 và cháu Lê Nguyễn Khả H1 sinh ngày 17/12/2011. Tại bản tự khai ghi nhận ý kiến cháu H1 và cháu N, cháu N có nguyện vọng được ở với cha là ông H và cháu H1 có nguyện vọng được ở với mẹ là bà S. Mặc dù ông H và bà S đều có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng cả 2 cháu đến tuổi trưởng thành, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng của các cháu, đồng thời bà S cũng đồng ý giao con chung là cháu N cho cha chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và đảm bảo được

quyền và lợi ích của con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung là cháu **Lê Nhã N** sinh ngày 23/3/2015 cho cha là ông **Lê Thanh Anh H**. Giao cháu **Lê Nguyễn Khả H1** sinh ngày 17/12/2011 cho mẹ là bà **Nguyễn Thị Thu S** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ.

[2.3] Về cấp dưỡng: Bà **Nguyễn Thị Thu S** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Thu S** và ông **Lê Thanh Anh H** tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu S** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định, bị đơn ông **Lê Thanh Anh H** không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu S**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Thu S** được ly hôn với ông **Lê Thanh Anh H**

2. Về con chung:

Giao cháu **Lê Nhã N** sinh ngày 23/3/2015 cho cha là ông **Lê Thanh A H** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu tới tuổi trưởng thành.

Giao cháu **Lê Nguyễn Khả H1** sinh ngày 17/12/2011 cho mẹ là bà **Nguyễn Thị Thu S** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tới tuổi trưởng thành.

Ông **Lê Thanh Anh H** và bà **Nguyễn Thị Thu S** được quyền thăm nom chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Bà **Nguyễn Thị Thu S** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Thu S** và ông **Lê Thanh Anh H** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Thu S** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí mà **Nguyễn Thị Thu S** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2023/0005312 ngày 05/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi Cục THADS Tp. BMT;
- Đương sự;
- UBND xã Ea Kao;
- Lưu hồ sơ tại tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Kim Cúc